



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Phía Nam: 240 HẬU GIANG, P. 9, Q6, TP. HCM - ĐT: (08) 3969 0973 - FAX: (08) 3960 6814

Phía Bắc: D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0321) 396 7868 - Fax: (0321) 396 7869

Website: www.binhminhplastic.com

GIÁ BÁN SẢN PHẨM PP-R

(PRICE LIST OF PP-R PRODUCTS)



CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 01-9-2013 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

TT	Sản phẩm	Áp lực (PN)	Đơn giá (đ/mét)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đ/cái)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đ/cái)	
			Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán
Ống PP-R (PP-R Pipes)					Nối (Coupling)				Nối ren ngoài (Threaded Adaptor Male)			
1	Ø 20 x 1,9mm	10bar	18.100	19.910	1	20	5.500	6.050	22	20 x 1/2"	58.000	63.800
2	Ø 20 x 3,4mm	20bar	29.000	31.900	2	25	7.700	8.470	23	20 x 3/4"	82.000	90.200
3	Ø 25 x 2,3mm	10bar	27.500	30.250	3	32	10.000	11.000	24	25 x 1/2"	59.000	64.900
4	Ø 25 x 4,2mm	20bar	44.600	49.060	4	40	20.000	22.000	25	25 x 3/4"	83.000	91.300
5	Ø 32 x 2,9mm	10bar	43.600	47.960	5	50	30.000	33.000	26	32 x 1"	262.000	288.200
6	Ø 32 x 5,4mm	20bar	72.800	80.080	6	63	57.000	62.700	27	40 x 1.1/4"	364.000	400.400
7	Ø 40 x 3,7mm	10bar	69.100	76.010	7	75	124.000	136.400	28	50 x 1.1/2"	425.000	467.500
8	Ø 40 x 6,7mm	20bar	112.500	123.750	8	90	178.200	196.020	29	63 x 2"	556.000	611.600
9	Ø 50 x 4,6mm	10bar	106.800	117.480	9	110	337.000	370.700	30	75 x 2.1/2"	1.450.000	1.595.000
10	Ø 50 x 8,3mm	20bar	174.300	191.730	10	160	1.250.000	1.375.000	Rắc - co ren trong (Hexagonal Union Adaptor Female)			
11	Ø 63 x 5,8mm	10bar	168.700	185.570	Nối ren trong (Threaded Adaptor Female)				(Hexagonal Union Adaptor Female)			
12	Ø 63 x 10,5mm	20bar	276.800	304.480	11	20 x 1/2"	51.000	56.100	31	20 x 1/2"	140.000	154.000
13	Ø 75 x 6,8mm	10bar	285.000	313.500	12	20 x 3/4"	68.000	74.800	32	25 x 3/4"	188.000	206.800
14	Ø 75 x 12,5mm	20bar	572.000	629.200	13	25 x 1/2"	57.000	62.700	33	32 x 1"	274.000	301.400
15	Ø 90 x 8,2mm	10bar	600.000	660.000	14	25 x 3/4"	68.000	74.800	34	40 x 1.1/4"	451.000	496.100
16	Ø 90 x 15mm	20bar	850.000	935.000	15	32 x 3/4"	118.800	130.680	35	50 x 1.1/2"	773.000	850.300
17	Ø 110 x 10mm	10bar	897.000	986.700	16	32 x 1"	232.000	255.200	36	63 x 2"	1.292.000	1.421.200
18	Ø 110 x 18,3mm	20bar	1.424.000	1.566.400	17	40 x 1"	329.000	361.900	Rắc - co ren ngoài (Hexagonal Union Adaptor Male)			
19	Ø 160 x 14,6mm	10bar	2.032.000	2.235.200	18	40 x 1.1/4"	302.000	332.200	37	20 x 1/2"	158.000	173.800
20	Ø 160 x 26,6mm	20bar	3.300.000	3.630.000	19	50 x 1.1/2"	332.000	365.200	38	25 x 3/4"	201.000	221.100
					20	63 x 2"	515.000	566.500	39	32 x 1"	280.000	308.000
					21	75 x 2.1/2"	1.270.000	1.397.000	40	40 x 1.1/4"	460.000	506.000
									41	50 x 1.1/2"	845.000	929.500

* Ống PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008

* Phụ tùng cho ống PP-R là hàng nhập khẩu của BLUE OCEAN (UK)

TT	Sản phẩm	Đơn giá (đ/cái)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đ/cái)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đ/cái)	
		Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán
<u>Nối giảm (Reducing Coupling)</u>				<u>Rắc - co hàn</u>				<u>Co 90° ren ngoài (Threaded 90° Elbow Male)</u>			
42	25 x 20	6.500	7.150	<u>(Union Adaptor With Two Fusion End)</u>				101	20 x 1/2"	66.000	72.600
43	32 x 20	9.200	10.120	73	20	90.000	99.000	102	20 x 3/4"	102.000	112.200
44	32 x 25	10.500	11.550	74	25	130.000	143.000	103	25 x 1/2"	71.000	78.100
45	40 x 20	14.500	15.950	75	32	190.000	209.000	104	25 x 3/4"	88.000	96.800
46	40 x 25	15.500	17.050	76	40	205.000	225.500	105	32 x 3/4"	122.000	134.200
47	40 x 32	16.500	18.150	77	50	275.000	302.500	106	32 x 1"	278.000	305.800
48	50 x 20	25.500	28.050	<u>Co 45° (45° Elbow)</u>				<u>Co 90° ren trong (Threaded 90° Elbow Female)</u>			
49	50 x 25	27.000	29.700	78	20	6.700	7.370	107	20 x 1/2"	49.000	53.900
50	50 x 32	27.500	30.250	79	25	9.700	10.670	108	20 x 3/4"	72.000	79.200
51	50 x 40	32.500	35.750	80	32	14.500	15.950	109	25 x 1/2"	55.000	60.500
52	63 x 20	50.000	55.000	81	40	27.500	30.250	110	25 x 3/4"	77.000	84.700
53	63 x 25	54.500	59.950	82	50	47.000	51.700	111	32 x 3/4"	119.000	130.900
54	63 x 32	58.500	64.350	83	63	105.000	115.500	112	32 x 1"	250.000	275.000
55	63 x 40	58.000	63.800	84	75	160.000	176.000	<u>Nắp khóa hàn (Cap)</u>			
56	63 x 50	62.500	68.750	85	90	254.000	279.400	113	20	11.000	12.100
57	75 x 32	95.000	104.500	86	110	455.000	500.500	114	25	13.000	14.300
58	75 x 40	100.000	110.000	87	160	1.200.000	1.320.000	115	32	15.000	16.500
59	75 x 50	105.000	115.500	<u>Co 90° (90° Elbow)</u>				116	40	20.000	22.000
60	75 x 63	121.000	133.100	88	20	6.300	6.930	117	50	51.000	56.100
61	90 x 40	145.000	159.500	89	25	9.700	10.670	118	63	67.000	73.700
62	90 x 50	155.000	170.500	90	32	14.000	15.400	119	75	120.000	132.000
63	90 x 63	163.000	179.300	91	40	24.000	26.400	120	90	195.000	214.500
64	90 x 75	170.000	187.000	92	50	57.000	62.700	<u>Nắp khóa ren ngoài (Screw Cap)</u>			
65	110 x 50	243.000	267.300	93	63	92.000	101.200	121	20 x 1/2"	9.700	10.670
66	110 x 63	287.000	315.700	94	75	205.000	225.500	122	25 x 3/4"	12.000	13.200
67	110 x 75	292.000	321.200	95	90	325.000	357.500	<u>Khúc tránh (Bridging piece)</u>			
68	110 x 90	294.000	323.400	96	110	564.000	620.400	123	20	29.000	31.900
69	160 x 110	958.000	1.053.800	97	160	1.489.000	1.637.900	124	25	45.000	49.500
<u>Van bi (Ball Valve With Two Fusion)</u>				<u>Co 90° giảm (90° Reducing Elbow)</u>				125	32	79.000	86.900
70	20	70.000	77.000	98	25 x 20	9.200	10.120	126	40	168.000	184.800
71	25	85.000	93.500	99	32 x 20	13.400	14.740	127	50	275.000	302.500
72	32	123.000	135.300	100	32 x 25	15.000	16.500	128	63	475.000	522.500

TT	Sản phẩm	Đơn giá (đ/cái)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đ/cái)		TT	Sản phẩm	Đơn giá (đ/cái)	
		Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán
T giảm (Reducing Tee)				T đều (Equal Tee)				Van bi gat lạnh (Ball Valve for cold water use)			
129	25 x 20	12.000	13.200	160	20	7.300	8.030	189	20	68.000	74.800
130	32 x 20	17.500	19.250	161	25	12.000	13.200	190	25	83.000	91.300
131	32 x 25	21.000	23.100	162	32	19.000	20.900	191	32	126.000	138.600
132	40 x 20	44.300	48.730	163	40	35.000	38.500	192	40	186.000	204.600
133	40 x 25	48.400	53.240	164	50	60.000	66.000	193	50	312.000	343.200
134	40 x 32	53.000	58.300	165	63	125.000	137.500	194	63	513.000	564.300
135	50 x 20	69.000	75.900	166	75	290.000	319.000				
136	50 x 25	75.200	82.720	167	90	475.000	522.500	Mặt bích,vai bích thép (flange with steel flange backing)			
137	50 x 32	79.300	87.230	168	110	708.000	778.800	195	32	333.000	366.300
138	50 x 40	83.400	91.740	169	160	1.900.000	2.090.000	196	40	417.000	458.700
139	63 x 20	135.000	148.500	T ren trong (Threaded Tee Female)				197	50	456.000	501.600
140	63 x 25	157.000	172.700	170	20 x 1/2"	56.000	61.600	198	63	550.000	605.000
141	63 x 32	163.000	179.300	171	20 x 3/4"	81.000	89.100	199	75	605.000	665.500
142	63 x 40	242.000	266.200	172	25 x 1/2"	58.000	63.800	200	90	764.000	840.400
143	63 x 50	246.000	270.600	173	25 x 3/4"	77.000	84.700	201	110	911.000	1.002.100
144	75 x 25	160.000	176.000	174	32 x 1"	250.000	275.000	202	160	1.640.000	1.804.000
145	75 x 32	198.000	217.800	Van xoay (Stop Valve)				Bích (Flange)			
146	75 x 40	210.000	231.000	175	20	205.000	225.500	203	50	182.000	200.200
147	75 x 50	230.000	253.000	176	25	320.000	352.000	204	63	203.000	223.300
148	75 x 63	246.000	270.600	177	32	330.000	363.000	205	75	242.000	266.200
149	90 x 40	330.000	363.000	178	40	500.000	550.000	206	90	333.000	366.300
150	90 x 50	367.000	403.700	179	50	660.000	726.000	207	110	403.000	443.300
151	90 x 63	387.000	425.700	180	63	1.150.000	1.265.000	208	160	1.068.000	1.174.800
152	90 x 75	423.000	465.300	181	75	1.400.000	1.540.000	Joint mặt bích (Seal for flange)			
153	110 x 63	600.000	660.000	182	90	2.100.000	2.310.000	209	32	25.000	27.500
154	110 x 90	684.000	752.400	Van bi gat nóng (Ball Valve for hot water use)				210	40	30.000	33.000
155	160 x 110	2.000.000	2.200.000	183	20	105.000	115.500	211	50	35.000	38.500
T ren ngoài (Threaded Tee Male)				184	25	129.000	141.900	212	63	63.000	69.300
156	20 x 1/2"	66.000	72.600	185	32	250.000	275.000	213	75	80.000	88.000
157	20 x 3/4"	95.000	104.500	186	40	550.000	605.000	214	90	95.000	104.500
158	25 x 1/2"	73.000	80.300	187	50	780.000	858.000	215	110	142.000	156.200
159	25 x 3/4"	88.000	96.800	188	63	1.415.000	1.556.500	216	160	237.000	260.700